



Ký bởi Ủy ban nhân dân xã Muồng Nhà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MUỒNG NHÀ**

Số: 311 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Muồng nhà, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (từ tháng 1-5/2025 và tháng 9-12/2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MUỒNG NHÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Muồng nhà tại Tờ trình số 14/TTr-VHXXH, ngày 11 tháng 11 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (từ tháng 1-5/2025 và tháng 9-12/2025) trên địa bàn xã Muồng nhà, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 1-5/2025: 6.320.039.500 đồng.

2. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 9-12/2025: 6.301.450.000 đồng.

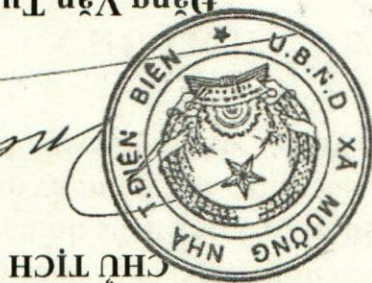
Tổng kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách của các trường từ tháng 1-5/2025 và tháng 9-12/2025: 12.621.489.500 đồng; (bằng chữ: Mười hai tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm đồng chẵn); (Có biểu tổng hợp kinh phí và danh sách chi tiết học sinh được thụ hưởng kèm theo).

Điều 2. Giao Trường phòng Văn hóa - Xã hội xã phối hợp với Phòng Kinh tế chỉ đạo các trường thuộc xã thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ chính sách cho học sinh, cơ sở giáo dục và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế. Hiệu trưởng các trường Mầm non; Tiểu học; THCS; THPT và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, TT UBND xã (b/c);
- LB UBND xã;
- Lưu: VT, VH.XH.

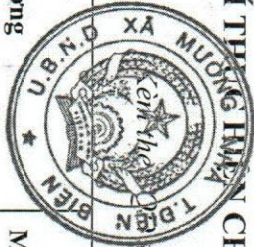


Dạng Văn Tuấn

UBND UBND XÃ MƯỜNG NHÀ

TỔNG HỢP KINH PHÍ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025 VÀ TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

Số: 311/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà



STT	Tên Trường	Mã QHNS	Kinh phí đã cấp đầu năm ND 11/6/2016/ND-CP	ND 66/2025/ND-CP			Kinh phí thừa + thiếu -	Ghi chú
				Nhu cầu từ tháng 1-5/2025	Nhu cầu từ tháng 9-12/2025	Tổng kinh phí năm 2025		
A	B	C	D	E	F	G	H	I
I	- CẤP MÀM NON		0	229,680	418,204	647,884	-647,884	
1	Trường MN Mường Nhà	1096035		16,200	94,870	111,070	-111,070	
2	Trường MN Pu Lau	1115256		19,800	44,640	64,440	-64,440	
3	Trường MN Phu Luông	1115261		109,800	116,874	226,674	-226,674	
4	Trường MN Mường Lói	1096036		83,880	161,820	245,700	-245,700	
II	- CẤP TIỂU HỌC		2,985,120	1,711,798	1,659,536	3,371,334	-386,214	
1	Trường PTDTBT TH Mường Nhà	1095988	1,351,090	761,708	782,680	1,544,388	-193,298	
2	Trường PTDTBT TH Mường Lói	1095979	1,634,030	950,090	876,856	1,826,946	-192,916	
III	- CẤP THCS		7,563,190	4,378,562	4,223,710	8,602,272	-1,039,082	
1	Trường THCS Mường Nhà	1095961	3,708,490	2,040,777	1,976,274	4,017,051	-308,561	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Phu Luông	1095962	3,854,700	2,337,785	2,247,436	4,585,221	-730,521	
Tổng cộng			10,548,310	6,320,040	6,301,450	12,621,490	-2,073,180	

ĐVT: nghìn đồng

UBND XÃ MƯỜNG NHÀ
TRƯỞNG: MÀM NON MƯỜNG NHÀ

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ ĐƯỢC HỖ TRỢ ẨM TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NGÀY
12/3/2025 THÁNG 9- THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 1211. /QĐ -UBND, ngày 12/3 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà)

Đơn: đồng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT- XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
1	Lầu Chí Thành	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Lầu A Dế	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
2	Hạ Thị Ly	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ Gà Thái	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
3	Hạ A Sơn	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ A Đình	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
4	Vừ A Bảo	2024	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vàng Thị Vừ	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
5	Vừ T.Nguyệt Ánh	2024	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vừ A Tòa	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
6	Vừ Hậu Vi	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ Thị Sùng	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
7	Vàng Thị Lú	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vàng A Nhia	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
8	Vừ A Tha	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vừ A Lầu	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
9	Vừ A Hai	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vừ A Gừ	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
10	Lầu Thị Chi	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ Thị Lía	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
11	Vàng Thị Tùng	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vàng Thị Xi	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
12	Hạ Thị Đa Linh	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ A Lênh	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
13	Hạ Thị Sùng	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ A Hừ	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
14	Vàng Thị Chi	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vàng Dúa Hờ	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
15	Ly A Mông	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Ly A Di	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
16	Hạ A Hùng	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ A Sừ	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
17	Vừ Thị Trá	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vừ A Tháy	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
18	Hạ Thị Vân	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ A Chi	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
19	Vừ A Mạnh	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Vừ A Thỉnh	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN
20	Hạ A Chữ Di	2023	Nhà trẻ-Pha Thanh	Hạ Thị Khu	360.000	Thôn bản ĐBKK	4	1.440.000	Bản Pha Thanh - MN

